

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KDG VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KDG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KDG VIETNAM INVESTMENT AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KDG VN., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109508761

3. Ngày thành lập: 25/01/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 3, ngách 150/82 phố Tân Khai, đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965391666

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Trừ hoạt động đầu giá)	8299
2.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399(Chính)
3.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
4.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
5.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
6.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
7.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
8.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
9.	Bốc xếp hàng hóa	5224
10.	Khai thác thủy sản biển	0311
11.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
12.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
13.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
14.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
15.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
16.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
17.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

18.	Bán buôn thực phẩm (Trừ loại Nhà nước cấm)	4632
19.	Bán buôn đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	4633
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ loại Nhà nước cấm)	4652
23.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
24.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)	4722
25.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
26.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
27.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
28.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
29.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
30.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
31.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trưng tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
32.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
33.	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
34.	Quảng cáo	7310
35.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
36.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá)	6820
37.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
38.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
39.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
40.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
41.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
42.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
43.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
44.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
45.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

46.	Cổng thông tin	6312
47.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
48.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
49.	Lập trình máy vi tính	6201
50.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;	6190
51.	Xuất bản phần mềm	5820
52.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
53.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
54.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
55.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);	7320
56.	Xây dựng nhà để ở	4101
57.	Xây dựng nhà không để ở	4102
58.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
59.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
60.	Xây dựng công trình điện	4221
61.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
62.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
63.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
64.	Xây dựng công trình thủy	4291
65.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
66.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
67.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
68.	Phá dỡ	4311
69.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
70.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
71.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
72.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
73.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
74.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
75.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)	5229
77.	Cho thuê xe có động cơ	7710
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

79.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
80.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
81.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
82.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
83.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
84.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
85.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
86.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN TRUNG DŨNG	Thôn Đông, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	25,000	121589346	
			Tổng số	50.000	500.000.000	25,000		
2	NGUYỄN THỊ CÚC	Thôn Tứ, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	25,000	121924548	
			Tổng số	50.000	500.000.000	25,000		
3	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Thôn Tứ, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	50,000	C1900580	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	50,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

